

Số: 106/2013/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 7 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động  
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP  
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc đề nghị thông qua quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ cho hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên tỉnh Đồng Tháp theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

**Điều 3.** Thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2010/NQ-HĐND ngày 02/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 5.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2013 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh; VPCP ( I,II);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đảng, Đoàn thể tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Vĩnh Tân**



**PHỤ LỤC**

**Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động  
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

*(Kèm theo Nghị quyết số 106/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2013  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>I. Chi hội nghị đóng góp Luật, Pháp lệnh</b>				
1. Chi tiền ăn cho đại biểu.	Đồng/người/ngày	100.000	100.000	100.000
2. Chi bồi dưỡng người chủ trì.	Đồng/người/ngày	150.000	150.000	150.000
3. Chi cho cán bộ, công chức, viên chức phục vụ hội nghị.	Đồng/người/ngày	60.000	60.000	40.000
4. Chi bồi dưỡng Tổ Thư ký tổng hợp ý kiến đóng góp dự án Luật, Pháp lệnh.	Đồng/dự án	500.000	500.000	300.000
5. Chi cho cá nhân dự họp có ý kiến tham luận bằng văn bản đóng góp dự án Luật, Pháp lệnh (phải có bài viết hoàn chỉnh).	Đồng/bài	200.000	100.000	50.000
<b>II. Chi cho công tác giám sát; thẩm tra; tham vấn; họp Đảng đoàn, tổ đại biểu HĐND; xây dựng văn bản.</b>				
1. Đoàn Giám sát của Thường trực, các Ban HĐND, đoàn công tác Quốc hội về giám sát tại tỉnh (chi cho số đại biểu tại tỉnh); chi tham vấn				
a) Chi xây dựng các văn bản (bao gồm Quyết định thành lập đoàn, kế hoạch, nội dung giám sát, tham vấn .v.v...).	Đồng/đợt	300.000	200.000	100.000

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
b) Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả tham vấn, giám sát.	Đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000
- Trưởng đoàn (chủ trì).	Đồng/điểm (Đồng/buổi)	150.000	100.000	80.000
- Thành viên và lãnh đạo các ngành.	Đồng/điểm (Đồng/buổi)	100.000	80.000	50.000
- Cán bộ phục vụ.	Đồng/điểm (Đồng/buổi)	60.000	40.000	20.000
2) Chi xây dựng các báo cáo trình tại kỳ họp; báo cáo thẩm tra; xây dựng tờ trình, dự thảo nghị quyết đặc thù của HĐND.	Đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000
3) Chi cho việc rà soát kỹ thuật, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trước khi ban hành.	Đồng/văn bản	200.000	100.000	
<b>III. Chi tiếp xúc cử tri</b>				
1. Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc (trang trí, nước uống .v.v . . .).	Đồng/điểm	750.000	450.000	300.000
2. Đại biểu HĐND, đại diện UBND, lãnh đạo các ngành cùng tham gia.	Đồng/người/điểm	100.000	100.000	50.000
3. Cán bộ phục vụ.	Đồng/người/điểm	60.000	50.000	40.000
4. Bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri.	Đồng/báo cáo	300.000	150.000	100.000
<b>IV. Chi phục vụ kỳ họp HĐND</b>				
1. Chủ tọa kỳ họp.	Đồng/người/ngày	250.000	200.000	150.000
2. Thư ký kỳ họp.				
a) Thư ký đoàn.	Đồng/người/ngày	200.000	100.000	100.000
b) Thư ký ghi biên bản tổ.	Đồng/người/ngày	100.000	60.000	60.000
3. Chi tiền ăn cho đại biểu, lãnh đạo các ngành .	Đồng/người/ngày	200.000	150.000	150.000
4. Chi tiền ăn cho chuyên viên, phóng viên, phục vụ.	Đồng/người/ngày	150.000	100.000	80.000

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5. Chế độ phụ cấp làm việc tại kỳ họp trong những ngày nghỉ, ngày lễ.	Đồng/người/ngày	200.000	100.000	100.000
6. Chi hỗ trợ tiền tàu xe cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách.	Đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000
7. Chi nước uống phục vụ kỳ họp.	Đồng/người/ngày	20.000	20.000	20.000
<b>V. Chi hội thảo sơ kết, tổng kết; Hội nghị giao ban, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND</b>				
1. Chủ trì hội nghị, hội thảo.	Đồng/người/ngày	250.000	200.000	150.000
2. Chi tiền ăn cho đại biểu	Đồng/người/ngày	200.000	150.000	150.000
3. Chi tiền ăn cho chuyên viên, phóng viên, phục vụ.	Đồng/người/ngày	150.000	100.000	80.000
4. Chi nước uống phục vụ hội nghị, hội thảo	Đồng/người/ngày	20.000	20.000	20.000
<b>VI. Chi hỗ trợ cho đại biểu HĐND kiêm nhiệm</b>				
1. Thường trực HĐND	Đồng/người/tháng	200.000	150.000	100.000
2. Trưởng, phó Ban HĐND	Đồng/người/tháng	150.000	150.000	
3. Thành viên các Ban HĐND	Đồng/người/tháng	100.000	100.000	
<b>VII. Chi cung cấp thông tin cho đại biểu</b>				
1. Sách pháp luật mới được ban hành	Quyển/đại biểu/năm	03-05	03	03
2. Báo người đại biểu nhân dân	Số/đại biểu/năm	01	01	01
<b>VIII. Chi cho công tác xã hội</b>				
1. Kinh phí thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất, tang chế đối với đại biểu HĐND và CBCS Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND; thăm hỏi đối với đối tượng chính sách nhân dịp lễ, tết.	Triệu đồng/năm	Không quá 100	Không quá 20	Không quá 10

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2. Mức chi thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất, tang chế đối với đại biểu HĐND và CBCC Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND; thăm hỏi đối với đối tượng chính sách nhân dịp lễ, tết (mức cụ thể do Thường trực HĐND quyết định).	đồng/người/lần	Không quá 3.000.000	Không quá 2.000.000	Không quá 2.000.000
<b>IX. Một số quy định chi khác</b>				
1. Máy trang phục đại biểu HĐND	Đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	3.000.000	2.400.000	1.500.000
2. Trang phục cho cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND phục vụ trực tiếp các hoạt động HĐND (tính theo nhiệm kỳ của HĐND) bằng 50% mức chi trang phục của đại biểu HĐND.				
3. Sinh hoạt phí đại biểu Hội đồng nhân dân chi theo chế độ quy định hiện hành.				
4. Đối với các mục chi hỗ trợ các điểm tiếp xúc cử tri: do Ủy ban Mặt trận tổ quốc lập dự toán trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp các cấp cùng tiếp xúc tại một điểm thì chỉ được thanh toán một lần cho cấp đại biểu cao nhất.				